TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:1089/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 25/11/2019
"V/v tranh chấp ly hôn, về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà L ê Phan Thị Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:*1/ Bà Quách Thanh Bình

2/ Bà L ưu Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phan Văn Kiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 115/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 899/2019/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4656/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8786/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1974.

Thường trú: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số A32 đường Đ, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh H – Luật sư Công ty TNHH X

Địa chỉ: 7-9 đường X, phường P, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư, Văn phòng luật sư N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 840/31/1 đường H, phường L, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

(Đều có mặt)

Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1999.

Thường trú: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Số A32 đường Đ, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn H**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/01/2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số Ro-022, quyển số 02/2002 ngày 29/11/2002, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ có người khác bên ngoài, ông tha thứ vì muốn hàn gắn gia đình nhưng đến năm 2018 thì bà L lại quen người khác, cố gắng thuyết phục nhưng bà L không có sự thay đổi, vợ chồng không còn sự quan tâm, lo lắng cho nhau nữa, và bà L bạo hành con gái nên ông đã chuyển ra ngoài sinh sống. Hiện, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị L.

Về con chung: Có 02 người con chung

01/ Nguyễn Thị Mỹ U (Nữ), sinh ngày: 23/12/2002

02/ Nguyễn Quốc B (Nam), sinh ngày: 29/05/2014

Sau ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung

- Về cấp dưỡng: Ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập được 02 khối tài sản chung, ông và bà L thống nhất xác định giá trị tài sản tranh chấp như đã nêu trên theo Biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 cụ thể như sau:

1/ Nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439 cấp cho ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) có giá trị là: 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Hiện

tại nhà, đất này do bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng và sinh sống cùng con trai tên Nguyễn Quốc B.

2/ Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651 chuyển nhượng đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) có giá trị: 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm triệu đồng). Hiện trạng đất trống.

Về nguồn gốc và công sức đóng góp là do hai vợ chồng cùng tạo dựng, phát triển nên trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Ông yêu cầu chia theo phương án như sau: Nếu bà L đồng ý giao cho ông nuôi dưỡng 02 con chung thì ông không yêu cầu cấp dưỡng, và tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia theo tỷ lệ 60/40, ông nhận 6 (sáu) phần, bà L nhận 4 (bốn) phần. Ông ưu tiên cho bà L muốn nhận phần của mình thế nào cũng được, phần còn lại ông nhận. Nhưng khi Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần, bà L vẫn không đồng ý giao cả 02 con chung cho ông nuôi dưỡng, mà chỉ giao con tên Nguyễn Thị Mỹ U cho ông nuôi dưỡng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con theo quy định pháp luật, về phần tài sản chung thì yêu cầu chia theo tỷ lệ 70/30, ông nhận 7 (bảy) phần, bà L nhận 3 (ba) phần. Ông yêu cầu chia như vậy là vì lý do bà L không thương con, không đồng ý chia tài sản cho con nên nếu sau khi chia được 7 (bảy) phần thì ông sẽ trích 4 (bốn) phần cho 02 con chung (mỗi con nhận được 2 phần) còn lại ông nhận là 3 (ba) phần ngang bằng với giá trị tài sản mà bà L được nhận.

- Về nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về chi phí thẩm định tài sản tranh chấp: Ông và bà L tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình hôn nhân đúng như ông Nguyễn Văn H trình bày, bà và ông H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số Ro-022, quyển số 02/2002 ngày 29/11/2002, có tổ chức đám cưới. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không còn sự quan tâm, lo lắng cho nhau, và thực tế đã sống ly thân. Bản thân xác định tình cảm hiện tại không còn, nên mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Có 02 người con chung

01/ Nguyễn Thị Mỹ U (Nữ), sinh ngày: 23/12/2002

02/ Nguyễn Quốc B (Nam), sinh ngày: 29/05/2014

- Sau ly hôn bà yêu cầu nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Quốc B (Nam), sinh ngày: 29/05/2014, đồng ý giao con Nguyễn Thị Mỹ U (Nữ), sinh ngày: 23/12/2002 cho ông Nguyễn Văn H.

- Về cấp dưỡng: Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Quốc Bảo, và không cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Thị Mỹ Uyên.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập được 02 khối tài sản chung. Bà và ông H thống nhất xác định giá trị tài sản tranh chấp như đã nêu trên theo Biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 cụ thể như trên.

Về nguồn gốc và công sức đóng góp là do hai vợ chồng cùng tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nên bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 50/50, mỗi người nhận ½ giá trị tài sản chung. Do hiện tại bà và con trai đang quản lý, sử dụng và sinh sống ổn định tại nhà, đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên bà có nguyện vọng nhận nhà, đất này. Còn đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho ông Hiền, và ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà phần giá trị chênh lệch.

- Về nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về chi phí thẩm định tài sản tranh chấp: Bà và ông H tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Bà là cháu của ông Hiền, vào năm 2014 vào dịp hè bà có lên nhà bà L chăm cháu và có tạo cho bà L một tài khoản facebook lấy tên L và số điện thoại của bà L. Đến tháng 3/2018 âm lịch bà L về nhà bà ở Đồng Nai, sau khi ăn uống xong, khi chuẩn bị về thì chị họ nói bà ra gọi bà L về thì bà thấy bà L gọi điện thoại nói cười vui vẻ thì bà có kể chuyện này lại cho mọi người biết. Tối đó mọi người nói bà vào facebook xem thử thì phát hiện tin nhắn thân mật với người khác mà không phải ông H nên bà chụp lại tất cả tin nhắn gửi cho ông H. Bà cam kết những gì mà trình bày là sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với lời khai của mình.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 899/2019/HNGĐ-ST ngày 05/8/2019 Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273, Điều 280, Điều 264, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 33, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84. 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 213, Điều 357, Điều 458 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- ANDTC- SNDTC- TP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L.

1.2. Về con chung:

- Giao con chung tên Nguyễn Quốc B (Nam), sinh ngày: 29/05/2014 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Giao con chung tên Nguyễn Thị Mỹ U (Nữ), sinh ngày: 23/12/2002 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung: Xác nhận nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận Thủ Đức cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439 và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651 chuyển nhượng đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) là tài sản chung của ông H và bà L.

- Theo biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 thì tổng giá trị tài sản chung là: 8.400.000.000 đồng (tám tỷ bốn trăm triệu đồng). Ông H, bà L mỗi người nhận được ½ giá trị tài sản được chia theo hiện vật, tương đương số tiền: 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng). Phân chia cụ thể như sau:

- Bà L được quyền sở hữu nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận T cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439).

- Ông H được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651).

- Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền chênh lệch theo giá trị tài sản đã thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 là: 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện việc thanh toán tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ông H, bà L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, để tiến hành các thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch và nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

1.5. Về nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, Tòa án không xem xét.

2. Về án phí dân sự:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); án phí chia tài sản khi ly hôn: Ông H phải chịu 112.200.000 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm ngàn đồng). Tổng số tiền án phí mà ông H có nghĩa vụ nộp là: 112.500.000 đồng (một trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0023372 ngày 08/01/2019 (số tiền 300.000 đồng) và số AA/2018/0013335 ngày 23/04/2019 (số tiền 58.207.200 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, tổng số tiền tạm ứng án phí là: 58.507.200 đồng. Như vậy, ông Nguyễn Văn H còn phải có nghĩa vụ nộp thêm số tiền là: 53.992.800 đồng (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

- Án phí chia tài sản khi ly hôn: Bà L phải chịu 112.200.000 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm ngàn đồng). Bà L chưa nộp án phí.

- Về chi phí thẩm định tài sản tranh chấp: Ông H, bà L tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 14/8/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung giữa ông và bà Lê Thị L do Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh gồm:

1. Về nuôi con chung;

2. Về chia tài sản chung.

Lý do của việc kháng cáo:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét và đánh giá đầy đủ, toàn diện những ý kiến của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, mà chỉ căn cứ việc hiện nay ai đang nuôi dưỡng con để quyết định. Theo ông, việc giao con nhỏ cho bà Lê Thị L nuôi dưỡng chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tính tình, nhân cách của cháu trong giai đoạn đang bắt đầu hình thành và phát triển về tư duy, nhận thức của cháu.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đầy đủ các yếu tố về công sức đóng góp, về lỗi dẫn đến ly hôn để phân chia tài sản chung, mà chỉ đơn giản chia đôi như các trường hợp thông thường khác, chưa áp dụng đầy đủ các hướng dẫn, quy định pháp luật về chia tài sản chung khi ly hôn.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

1. Xem xét, đánh giá lại các tình tiết khách quan của vụ án, về các lý do dẫn đến yêu cầu được nuôi dưỡng 2 con chung của nguyên đơn, để sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2. Đánh giá lại toàn bộ các chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án, lời khai nhận của các bên tại phiên tòa sơ thẩm, để sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận tỷ lệ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn và nguyên đơn trình bày:

Án sơ thẩm không khách quan, không xem xét đánh giá chứng cứ phù hợp do phía nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn kháng cáo lại bản án sơ thẩm giao con chung cho nguyên đơn nuôi 02 con, xem xét lỗi phía bị đơn chia tài sản theo tỷ lệ 70/30, nguyên đơn 7 phần, bị đơn 3 phần. Án sơ thẩm không xem xét yếu tố, chứng cứ ngoại tình để giải quyết mà chia đôi tài sản, mà chia mỗi người nuôi một con, bà L có lỗi thì phải chịu thiệt hại do có lỗi, ông H yêu cầu chia 70/30, ông H nhân 30% còn lại cho con 40%, sửa án sơ thẩm giao con chung cho ông Hiền, chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ ông H nhiều hơn 70/30.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày:

- Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá điều kiện nuôi con, công sức đóng góp nuôi con để giao cho ông H, bà L mỗi người nuôi một con là hợp lý.

- Về tài sản chung: Không có chứng cứ bà L có quan hệ với người đàn ông khác ngoài tin nhắn của bà L được bà Diễm là cháu của ông H xâm nhập bất hợp pháp, nó chỉ là nguồn chứng cứ để xem xét. Ngoài ra không còn tài liệu chứng cứ nào khác để cho rằng bà L không chung thủy để áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở các quy định của pháp luật, xét thấy cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 14/8/2019 của ông Nguyễn Văn H làm trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Các bên đã thuận tình ly hôn, phần này các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

2.1. Con chung:

Quá trình chung sống, ông H bà L có 02 con chung:

1/ Nguyễn Thị Mỹ U, sinh ngày: 23/12/2002.

2/ Nguyễn Quốc B, sinh ngày: 29/05/2014.

Tại phiên tòa hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và ông H kháng cáo yêu cầu ông H được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn

Quốc B lý do để ông H yêu cầu nuôi luôn con trai vì bà L có chứng cứ ngoại tình, không trung thực khai gian trong việc cung cấp chứng cứ cho Tòa cấp sơ thẩm về thu nhập tài sản, nên bà L không đủ tư cách nuôi con. Ngoài ra, bà L còn có tính cách bạo hành con cái nên để bảo đảm thắt chặt tình thân của trẻ không nên chia cắt tình cảm hai chị em, giao ông H nuôi cả hai con là hợp lý. Bà L không kháng cáo đồng ý án sơ thẩm giao cháu Nguyễn Thị Mỹ U cho ông Hiền, bà trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc B. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến điều kiện kinh tế, đảm bảo việc học hành và cuộc sống ổn định cho các trẻ nên giao ông H, bà L mỗi người nuôi một con. Tại phiên tòa phúc thẩm, lý do ông H đưa ra cho rằng bà L không đủ tư cách nuôi con tốt, nếu bà L có chồng khác sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ, nhưng ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm cho yêu cầu kháng cáo của mình. Xét thấy việc yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Quốc B sinh ngày 29/5/2014 của ông H xuất phát từ tình yêu thương của cha dành cho con, hiện ông H là người trực tiếp nuôi cháu bà L là người trực tiếp nuôi cháu Bảo từ tháng 01/2019 cho đến nay đã ổn định, ông H vẫn được thăm nom cùng chăm sóc con chung nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của ông H, do đó giữ nguyên phần quyết định này của cấp sơ thẩm.

2.2. Về nguồn gốc, trị giá tài sản tranh chấp:

Hai bên thống nhất quá trình chung sống tạo lập được 02 tài sản chung, trị giá tài sản chung theo biên bản thỏa thuận về việc xác định tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 cụ thể như sau:

1/ Nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là căn nhà phường B) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439 cấp cho ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) có trị giá là: 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng.

2/ Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là thửa đất phường T) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651 chuyển nhượng đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) có trị giá: 6.600.000.000 (Sáu tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Cấp sơ thẩm giải quyết giá trị tài sản chia đôi giao cho bà L căn nhà phường B, giao cho ông H thửa đất phường T, ông H thanh toán cho bà L số tiền chênh lệch là 2.400.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực thi hành. Ông H kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông nhiều hơn bà L do ông làm nhiều hơn và các mối làm ăn cũng do ông tìm kiếm, bà L có lối sống không chung thủy là nguyên nhân

dẫn đến ly hôn áp dụng Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng cho ông nhiều hơn theo tỷ lệ 70/30, ông 7 phần, bà L 3 phần, ông đồng ý nhận đất bà L nhận nhà và thanh toán phần chênh lệch cho bà L. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Hiền, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và ông H trình bày các hình ảnh tin nhắn do ông H đúc kết lại từ facebook của bà L do bà D là cháu của ông H (đã tạo facebook cho bà L) cung cấp cho ông H để cho rằng cho bà L có quan hệ với người đàn ông khác trên mức tình cảm bạn bè chứng minh rằng bà L không chung thủy là nguyên nhân dẫn đến ly hôn do bà L vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đề nghị áp dụng Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp để xét lỗi chia cho ông H phần nhiều hơn tỷ lệ 70/30. Ông H cũng chỉ nhận 30%, còn 40% cho các con. Bà L thừa nhận tin nhắn với ông Q mà ông H cung cấp cho Tòa là tin nhắn của bà nhưng mối quan hệ giữa bà với ông Q chỉ là mối quan hệ bạn bè, nội dung tin nhắn chỉ thể hiện mối quan hệ bạn bè, bà chỉ đùa giỡn với ông Q chứ không có quan hệ yêu thương. Bà đề nghị Tòa giải quyết giữ nguyên án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung của vợ chồng, khi nào con gái bà cần thì bà sẽ tạo điều kiện cho con bà học hành tốt hơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông H không cung cấp tài liệu chứng cứ công sức đóng góp vào tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung vợ chồng hơn bà L vì tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân ông H làm nhiều hơn, tìm kiếm mối lái nhiều hơn thì cũng là của chồng công vợ không thể nói công sức đóng góp của ông H nhiều hơn bà L. Ông H cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh nào khác ngoài những hình ảnh tin nhắn mà bà L thừa nhận là của bà nhưng cho rằng chỉ là mối quan hệ bạn bè, đùa giỡn nên không có cơ sở xác định yếu tố không chung thủy để xem xét lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến ly hôn phân chia tài sản chung nhiều hơn theo quy định tại điểm b, điểm d Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông H cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H có cơ sở giữ nguyên bản án sơ thẩm chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng như lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định pháp luật.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự tự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.6] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia (4.200.000.000 đồng) là 112.200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia: 112.200.000 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Tổng số tiền án phí sơ thẩm mà ông H có nghĩa vụ nộp là: 112.500.000 (Một trăm mười hai triệu năm trăm ngàn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0023372 ngày 08/01/2019 (số tiền 300.000 đồng) và số AA/2018/0013335 ngày 23/04/2019 (số tiền 58.207.200 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự quận T tổng số tiền tạm ứng án phí là: 58.507.200 đồng. Như vậy, ông Nguyễn Văn H còn phải có nghĩa vụ nộp thêm số tiền là: 53.992.800 (Năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm) đồng.

+ Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia: 112.200.000 (Một trăm mười hai triệu hai trăm ngàn) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Như vậy ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0003655 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí thẩm định tài sản tranh chấp: Ông H, bà L tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273, Điều 280, Điều 264, Điều 482, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84. 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213, Điều 357, Điều 458 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 899/2019/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Về con chung:

- Giao con chung tên Nguyễn Quốc B, sinh ngày: 29/05/2014 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Giao con chung tên Nguyễn Thị Mỹ U, sinh ngày: 23/12/2002 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về tài sản chung: Xác nhận nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận T cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439 và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651 chuyển nhượng đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L) là tài sản chung của ông H và bà L.

- Theo biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 thì tổng giá trị tài sản chung là: 8.400.000.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm triệu đồng). Ông H, bà L mỗi người nhận được ½ giá trị tài sản được chia

theo hiện vật, tương đương số tiền: 4.200.000.000 (Bốn tỷ hai trăm triệu) đồng. Phân chia cụ thể như sau:

- Bà L được quyền sở hữu nhà và đất có diện tích 44,2 m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 126, tọa lạc tại: 68/7B đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số BD 000881 do UBND quận T cấp ngày 23/08/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00439).

- Ông H được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, có diện tích 137,8m^2 tọa lạc tại: Hẻm 829, Đường T, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất số CI 78928 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2017, số vào sổ cấp GCN: CS 02651).

- Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền chênh lệch theo giá trị tài sản đã thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp ngày 05/07/2019 là: 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện việc thanh toán tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ông H, bà L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, để tiến hành các thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch và nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

3. Về nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, Tòa án không xem xét.

Phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải nộp 112.500.000 (Một trăm mười hai triệu năm trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0023372 ngày 08/01/2019 và số tiền tạm ứng án phí 58.207.200 (Năm mươi tám triệu hai trăm lẻ bảy ngàn hai trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0013335 ngày 23/04/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, ông Nguyễn Văn H còn phải có nghĩa vụ nộp thêm số tiền là: 53.992.800 (Năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm) đồng.

Bà Lê Thị L phải nộp 112.200.000 (Một trăm mười hai triệu hai trăm ngàn) đồng. Bà L chưa nộp án phí.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0003655 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt